

Số: /KH-UBND

Quảng Ngãi, ngày tháng năm 2026

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030

Căn cứ Quyết định số 858/QĐ-TTg ngày 20/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản đến năm 2030; Quyết định số 3394/QĐ-BNN-KTHT ngày 11/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc ban hành kế hoạch triển khai thực hiện chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 413/TTr-SNNMT ngày 21/5/2026, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030, với các nội dung sau:

Phần I

THỰC TRẠNG CƠ GIỚI HÓA TRONG NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

I. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT

- Tỉnh Quảng Ngãi hiện nay được thành lập trên cơ sở sáp nhập tỉnh Quảng Ngãi cũ và tỉnh Kon Tum cũ theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội. Với đặc thù địa hình đa dạng từ đồng bằng ven biển đến vùng núi cao, việc đẩy mạnh cơ giới hóa (CGH) được xác định là giải pháp then chốt để nâng cao năng suất và giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp.

- Trước khi sáp nhập, UBND tỉnh Quảng Ngãi (cũ) đã ban hành Kế hoạch 232/KH-UBND ngày 04/12/2024 thực hiện Chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030 và UBND tỉnh Kon Tum (cũ) ban hành Kế hoạch số 3481/KH-UBND ngày 12/10/2023 thực hiện Chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản đến năm 2030. Tuy nhiên, trong bối cảnh địa giới hành chính, quy mô và đặc điểm kinh tế - xã hội của tỉnh đã có sự thay đổi sau sáp nhập, việc xây dựng và ban hành Kế hoạch mới là cần thiết nhằm bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh Quảng Ngãi, nhằm phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế của từng vùng.

II. THỰC TRẠNG CƠ GIỚI HÓA TRONG NÔNG NGHIỆP

(Có Phụ lục 01 kèm theo)

Phần II

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CƠ GIỚI HÓA NÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ BIẾN NÔNG LÂM THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI ĐẾN NĂM 2030

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU

1. Mục tiêu chung

- Đẩy mạnh ứng dụng các loại máy móc, thiết bị, công nghệ tiên tiến, công nghệ số, công nghệ thông tin trong sản xuất nông nghiệp, nâng cao mức độ cơ giới hóa các khâu trong sản xuất nông nghiệp, hướng đến cơ giới hóa đồng bộ.

- Phát triển các cơ sở sơ chế, bảo quản, chế biến quy mô vừa và nhỏ nhằm tạo sự đồng bộ, gắn kết, lan tỏa theo chuỗi giá trị. Đẩy mạnh chế biến các sản phẩm nông sản chủ lực và phụ phẩm trong sản xuất nông nghiệp.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Cơ giới hóa nông nghiệp

- Trồng trọt: Cơ giới hóa đồng bộ đối với các cây trồng chủ lực khâu làm đất đạt trên 80%, khâu chăm sóc đạt trên 70%; khâu thu hoạch lúa đạt trên 80%.

- Chăn nuôi: Cơ giới hóa đồng bộ đạt trên 60%.

- Thủy sản: Cơ giới hóa sản xuất nuôi trồng thủy sản đạt trên 40%; đánh bắt, bảo quản trên tàu cá đạt trên 95%.

- Lâm nghiệp: Cơ giới hóa các khâu làm đất, giống, trồng cây, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh, phòng chống cháy rừng đạt trên 50%.

- Diêm nghiệp: Cơ giới hóa các khâu cấp nước, tiêu nước và vận chuyển đạt trên 90%.

2.2. Phát triển chế biến, bảo quản nông sản

- Tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến nông sản phần đầu đạt 10%/năm.

- Trên 70% số cơ sở chế biến, bảo quản nông sản chủ lực đạt trình độ và năng lực công nghệ trung bình tiên tiến trở lên.

- Tổn thất sau thu hoạch các nông sản chủ lực giảm từ 0,5% đến 1%/năm.

- Tỷ trọng giá trị xuất khẩu nông sản chủ lực đạt 60% là sản phẩm chế biến.

3. Yêu cầu

- Phát triển cơ giới hóa phải bám sát mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp, gắn kết chặt chẽ giữa các khâu sản xuất với bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi liên kết. Ưu tiên sử dụng máy móc, thiết bị chất lượng, tiên tiến, thông minh, công nghệ số (như Drone, hệ thống tưới tự động, cảm biến môi trường) và năng lượng tái tạo nhằm thúc đẩy nông nghiệp xanh, phát thải thấp.

- Quá trình cơ giới hóa phải đi đôi với việc dồn điền đổi thửa, chỉnh trang đồng ruộng và kiên cố hóa hạ tầng giao thông nội đồng, thủy lợi để máy móc công suất lớn có thể tiếp cận.

- Yêu cầu các sở, ngành và UBND cấp xã phải cụ thể hóa chỉ tiêu vào kế hoạch hàng năm, đảm bảo tính khả thi và sát thực tiễn từng địa phương.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Tuyên truyền, phổ biến, giới thiệu các máy móc thiết bị cơ giới hóa cho các đối tượng nông dân, doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh

- Tập huấn triển khai, thông tin rộng rãi chính sách hỗ trợ ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp, chế biến nông lâm thủy sản cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ dân sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức các hoạt động hội thảo, tuyên truyền, giới thiệu máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp cho người sản xuất tiếp cận, tìm hiểu và lựa chọn để chủ động đầu tư áp dụng trong sản xuất.

2. Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân nghiên cứu chế tạo máy móc, thiết bị, ứng dụng từ khâu sản xuất đến chế biến

- Khuyến khích các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình đẩy mạnh nghiên cứu chế tạo máy móc, thiết bị; đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị mới để hiện đại hóa trong quá trình sản xuất từ khâu giống đến chế biến.

- Xây dựng các mô hình điểm, mô hình trình diễn tạo sự lan tỏa và phát triển trên địa bàn tỉnh.

3. Hỗ trợ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp

3.1. Trồng trọt

Đẩy mạnh cơ giới hóa ở khâu làm đất, tưới tiêu chủ động, chăm sóc. Khuyến khích mô hình có quy mô lớn, liên kết sản xuất theo chuỗi, các dự án đầu tư cơ giới hóa đồng bộ tại các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung. Ưu tiên phát triển cơ giới hóa đối với sản xuất lúa tại các vùng đồng bằng tập trung và các loại cây nguyên liệu gắn với chế biến.

- Khâu làm đất: Sử dụng máy làm đất có năng suất, chất lượng phù hợp điều kiện tại địa phương.

- Khâu gieo trồng: Chuyển dần từ gieo trồng thủ công sang gieo trồng bằng máy móc, thiết bị phù hợp.

- Khâu chăm sóc, tưới: Sử dụng các loại máy phun thuốc bảo vệ thực vật có chất lượng đảm bảo theo tiêu chuẩn kỹ thuật; sử dụng tưới tiết kiệm nước (nhỏ giọt, phun mưa ...).

- Khâu thu hoạch: Sử dụng máy gặt đập liên hợp có tính năng kỹ thuật cao, mức độ hao hụt sau thu hoạch thấp.

3.2. Chăn nuôi

- Xây dựng các dự án hỗ trợ hệ thống làm mát, điều hòa khí hậu; hệ thống thiết bị xử lý chất thải chăn nuôi; Ưu tiên mô hình chăn nuôi trang trại quy mô lớn, liên kết sản xuất theo chuỗi.

- Khuyến khích đầu tư mới, mở rộng cơ sở giết mổ động vật tập trung tại địa phương gắn với vùng chăn nuôi tập trung.

3.3. Thủy sản

Hỗ trợ cơ giới hóa trong thủy sản tập trung vào việc áp dụng máy móc, tự động hóa để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm, giảm sức lao động. Cụ thể:

- Đối với nuôi trồng thủy sản: Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản; xây dựng và hình thành các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung quy mô lớn; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến như: Sử dụng xe cuốc, xe ủi để đào ao, máy cào bùn và máy bơm nước công suất lớn để loại bỏ chất thải hữu cơ ao nuôi; lắp đặt hệ thống quạt nước, máy sục khí, máy đo pH, oxy hòa tan và các chỉ số môi trường tự động (IoT) để cảnh báo dịch bệnh; sử dụng máy cho ăn tự động, sàn ăn tự động để rải thức ăn đều, tiết kiệm chi phí và giảm hệ số chuyển đổi thức ăn (FCR); sử dụng máy bơm thu hoạch, hệ thống vận chuyển và máy phân loại kích cỡ, giúp giảm thất thoát sau thu hoạch và nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Đối với khai thác thủy sản: Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng cảng cá, bến cá; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ mới, tiên tiến vào khai thác, bảo quản hải sản trên tàu cá như sử dụng máy tời lưới, máy rút lưới tự động, máy dò cá, định vị GPS để tăng hiệu quả tìm kiếm và thu hoạch; ứng dụng công nghệ làm lạnh, hầm bảo quản cách nhiệt giúp nâng cao chất lượng thủy sản, giảm tổn thất.

- Ngoài ra đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, đào tạo nguồn nhân lực, chuyển đổi số trong lĩnh vực thủy sản góp phần đáp ứng trình độ ngày càng phát triển của xã hội.

3.4. Lâm nghiệp

Cơ giới hóa các khâu phòng trừ sâu bệnh, phòng chống cháy rừng, khai thác, vận chuyển. Ưu tiên các vùng trồng rừng tập trung quy mô lớn.

3.5. Diêm nghiệp

Ưu tiên đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, hệ thống thủy lợi đồng muối, thực hiện cơ giới hóa trong sản xuất, phát triển theo hướng sản xuất tập trung, áp dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất muối.

4. Hỗ trợ chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản

- Khuyến khích đầu tư mới và mở rộng cơ sở chế biến, bảo quản đảm bảo đủ năng lực chế biến, bảo quản đối với những ngành hàng chủ lực, gắn với vùng sản xuất nguyên liệu tập trung.

- Hỗ trợ nâng cấp nhà máy chế biến các sản phẩm nông, lâm sản; xây dựng cơ sở giết mổ tập trung, ứng dụng công nghệ trong giết mổ. Ưu tiên đầu tư nâng cấp công nghệ chế biến sâu cho các sản phẩm thế mạnh như sắn, gỗ nguyên liệu, sữa, bia và đặc biệt là dược liệu để tăng giá trị gia tăng và khả năng xuất khẩu.

- Xây dựng hệ thống kho bảo quản, sơ chế, đóng gói, sấy và vận chuyển chuyên dụng nhằm giảm tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch.

5. Đào tạo nghề

- Chú trọng công tác đào tạo nghề sửa chữa, vận hành máy móc, thiết bị trong sản xuất nông, lâm, thủy sản cho nông dân; kỹ thuật sơ chế, bảo quản, nhất là hình thức tập huấn ngắn hạn, tại chỗ thông qua công tác khuyến nông, các lớp tập huấn chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong vận hành máy, thiết bị phục vụ sản xuất, bảo quản và chế biến.

- Hợp tác liên kết giữa các cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, gắn đào tạo với sử dụng lao động tại chỗ.

III. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện

- Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp, ngành, địa phương; đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước trên các lĩnh vực.

- Nâng cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội, các hội, hiệp hội nghề nghiệp trong việc tổ chức triển khai có hiệu quả các mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ, giải pháp của Kế hoạch.

2. Công tác thông tin, tuyên truyền

Thực hiện tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cấp chính quyền và người dân về vai trò, vị trí và tầm quan trọng của việc phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế.

3. Công tác tổ chức sản xuất gắn với tiềm năng lợi thế từng địa phương

- Thực hiện rà soát quy hoạch sử dụng đất, cơ cấu sản xuất cây trồng, vật nuôi, phát huy lợi thế so sánh từng địa phương nhằm xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung. Ưu tiên phát triển sản xuất các sản phẩm chủ lực, thế mạnh của các địa phương.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng về điện, đường giao thông cho vùng nguyên liệu tập trung, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp chế biến đầu tư phát triển vùng nguyên liệu.

- Đẩy mạnh công tác dồn điền, đổi thửa, tích tụ ruộng đất xây dựng cánh đồng lớn đáp ứng nhu cầu cơ giới hóa.

4. Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách

- Tiếp tục thực hiện tốt các cơ chế, chính sách đã ban hành để tạo thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân đầu tư vào sản xuất, chế biến và áp dụng cơ giới hóa trong nông nghiệp.

- Đẩy mạnh triển khai các chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các chính sách tín dụng hỗ trợ để phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông sản, phát triển mô hình trung tâm, cụm liên kết sản xuất - chế biến, bảo quản - tiêu thụ nông sản gắn với các vùng nguyên liệu tập trung.

5. Phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; tổ chức sản xuất nông nghiệp

- Tổ chức lại các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung theo định hướng phát triển 3 nhóm sản phẩm (sản phẩm chủ lực của tỉnh, sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc sản địa phương) được cơ giới hóa đồng bộ, đảm bảo cung cấp đủ nguồn nguyên liệu và kết nối với khu chế biến nông sản và dịch vụ thương mại nông nghiệp.

- Đổi mới, phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp theo hướng nâng cao năng lực và vai trò của các tổ chức hợp tác của nông dân; đẩy mạnh hợp tác, liên kết trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản, trong đó doanh nghiệp, Hợp tác xã giữ vai trò là “trụ cột” của chuỗi giá trị.

- Khuyến khích, thu hút đầu tư, chú trọng phát triển các doanh nghiệp chế biến, bảo quản có đủ năng lực về vốn, công nghệ và thị trường tiêu thụ để dẫn dắt chuỗi giá trị nông sản, vận hành một cách thông suốt, hiệu quả.

6. Về phát triển nguồn nhân lực

- Khuyến khích các doanh nghiệp chủ động mở các lớp đào tạo nghề cơ khí nông nghiệp, hướng dẫn kỹ thuật vận hành và bảo trì thiết bị tiên tiến cho nông dân, chuyển dịch lao động nông nghiệp sang lao động kỹ thuật có tay nghề.

- Triển khai các lớp đào tạo, tập huấn về kỹ thuật vận hành máy nông nghiệp; kỹ năng bảo trì, sửa chữa thiết bị, nhằm nâng cao năng lực ứng dụng cơ giới hóa cho người dân và các tổ chức sản xuất trên địa bàn.

7. Về huy động nguồn lực

Ưu tiên nguồn lực từ ngân sách nhà nước, kết hợp hiệu quả nguồn vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia với vốn tự có của người dân, tín dụng ưu đãi từ ngân hàng và các chương trình, dự án khác.

8. Ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số

Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu số về cơ giới hóa và chế biến nông lâm thủy sản để phục vụ công tác quản lý, điều hành và dự báo thị trường. Thử nghiệm và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp thông minh, nông nghiệp tuần hoàn sử dụng năng lượng tái tạo để giảm chi phí sản xuất và bảo vệ môi trường.

IV. CÁC NHIỆM VỤ ƯU TIÊN VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Các nhiệm vụ ưu tiên

(Danh mục các nhiệm vụ ưu tiên tại phụ lục 02 kèm theo)

2. Kinh phí thực hiện

- Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp; kinh phí lồng ghép từ các chương trình mục tiêu quốc gia, khuyến nông, khoa học và công nghệ, các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch liên quan và nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

- Vốn đối ứng của các tổ chức, cá nhân: Vốn tự có của các tổ chức, cá nhân và vốn vay từ các tổ chức tín dụng.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị có liên quan và UBND các xã, phường, đặc khu tổ chức triển khai thực hiện các nội dung của kế hoạch; lồng ghép thực hiện các nội dung của kế hoạch vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Triển khai các mô hình cơ giới hóa nông nghiệp phù hợp điều kiện và đặc điểm, thế mạnh của từng địa phương, ưu tiên phát triển các sản phẩm chủ lực.

- Tổng hợp đề nghị phân bổ kinh phí hàng năm từ các Chương trình mục tiêu quốc gia, các nguồn vốn khác của các sở, ngành liên quan, gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định theo Luật ngân sách nhà nước.

- Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, giám sát tình hình thực hiện nhiệm vụ của các địa phương, đơn vị được phân công; kịp thời tham mưu, điều chỉnh, bổ sung các nội dung của Kế hoạch cho phù hợp với thực tiễn.

2. Sở Tài chính

Trên cơ sở các chương trình, đề án, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường, tham mưu UBND tỉnh cân đối, bố trí nguồn lực để thực hiện nhằm góp phần thúc đẩy phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tiễn, khả năng của tỉnh và các quy định hiện hành.

3. Sở Công Thương

- Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và đơn vị có liên quan triển khai các chương trình thương mại điện tử, công nghiệp hỗ trợ nhằm hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, đổi mới công nghệ, thiết bị sản xuất và phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Phối hợp với Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh triển khai các chương trình khuyến công, xúc tiến thương mại nhằm hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn đầu tư đổi mới máy móc, thiết bị, phát triển sản xuất công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản; quảng bá, kết nối và tiêu thụ sản phẩm.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị có liên quan đặt hàng triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp quốc gia về lĩnh vực cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản phù hợp với điều kiện, nhu cầu của tỉnh.

- Phát triển thị trường khoa học và công nghệ, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực cơ giới hóa nông nghiệp.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan lập kế hoạch, nội dung đào tạo nguồn nhân lực phục vụ sản xuất nông nghiệp; trong đó, có nhân lực trong lĩnh vực cơ giới hóa nông nghiệp; hỗ trợ nâng cao chất lượng nguồn lực lao động và năng lực quản lý về cơ giới hóa nông nghiệp.

6. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Khu vực 9

Ưu tiên tập trung nguồn vốn phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; tăng cường kết nối với doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân nhằm tháo gỡ khó khăn vướng mắc, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, hợp tác xã trong tiếp cận nguồn vốn tín dụng, đặc biệt là các dự án đầu tư vào cơ giới hóa nông nghiệp.

7. Liên minh Hợp tác xã tỉnh

- Phối hợp với các sở, ngành, đơn vị có liên quan, các tổ chức đoàn thể, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu thực hiện tuyên truyền, tư vấn, hỗ trợ thủ tục thành lập các hợp tác xã nông nghiệp mới từ các tổ hợp tác đang hoạt động có hiệu quả; đồng thời củng cố hoạt động các hợp tác xã đã thành lập.

- Hỗ trợ các hợp tác xã tiếp cận nguồn vốn vay từ Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã để đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất.

8. Các tổ chức Chính trị - Xã hội và các đơn vị có liên quan

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các địa phương triển khai thực hiện hiệu quả kế hoạch này để hỗ trợ cho người dân, hợp tác xã, doanh nghiệp về cơ giới hóa nông nghiệp.

- Tham gia đề xuất các biện pháp khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông sản gắn với tổ chức lại sản xuất bảo đảm sản xuất có hiệu quả và bảo vệ môi trường.

9. UBND các xã, phường, đặc khu

- Triển khai Kế hoạch này trên địa bàn xã, phường, đặc khu đạt kết quả; thực hiện lồng ghép các nội dung của Kế hoạch vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tổ chức thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về cơ giới hóa nông nghiệp trên địa bàn.

- Xây dựng, phê duyệt và triển khai thực hiện các đề án, mô hình, dự án, kế hoạch cơ giới hóa nông nghiệp phù hợp điều kiện, đặc điểm và thế mạnh của địa phương gắn với vùng nguyên liệu tập trung, phù hợp với định hướng phát triển chung của tỉnh.

- Bố trí kinh phí địa phương theo phân cấp ngân sách hiện hành, huy động nguồn lực từ các thành phần kinh tế đầu tư vào cơ giới hóa nông nghiệp.

- Triển khai các giải pháp tăng cường kết nối vùng, hướng tới phát triển các cụm liên kết sản xuất, bảo quản, chế biến, tiêu thụ nông sản gắn với vùng nguyên liệu tập trung được cơ giới hóa đồng bộ kết nối với cơ sở chế biến nông sản và kênh tiêu thụ, phân phối nông sản.

10. Chế độ báo cáo

- Định kỳ 06 tháng (trước ngày 10 tháng 6), hàng năm (trước ngày 10 tháng 12) các sở, ngành, UBND các xã, phường, đặc khu tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch này gửi về UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường). Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp kết quả thực hiện trên địa bàn toàn tỉnh, báo cáo UBND tỉnh trước ngày 20/6 và trước ngày 15/12 hàng năm.

- Kế hoạch này thay thế Kế hoạch số 232/KH-UBND ngày 04/12/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi và Kế hoạch số 3481/KH-UBND ngày 12/10/2023 của UBND tỉnh Kon Tum (cũ) thực hiện Chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản đến năm 2030.

- Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch, trường hợp có phát sinh khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị, địa phương tổng hợp gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để rà soát, báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo kịp thời.

Yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh Đỗ Tâm Hiền;
- Các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Giáo dục và Đào tạo;
- Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Khu vực 9;
- Liên minh Hợp tác xã tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- VP UBND tỉnh: CVP, Các PCVP;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT.NTBT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Tâm Hiền

Phụ lục 01:**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC
PHÁT TRIỂN CƠ GIỚI HÓA NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH QUẢNG NGÃI ĐẾN NĂM 2025**

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2026
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

I. Công tác chỉ đạo điều hành

- Triển khai thực hiện Quyết định số 858/QĐ-TTg ngày 20/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản đến năm 2030, Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu ban hành Công văn số 4159/UBND-KTN ngày 18/8/2022 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Quyết định số 858/QĐ-TTg ngày 20/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản đến năm 2030.

- Trên cơ sở Quyết định số 3394/QĐ-BNN-KTHT ngày 11/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc ban hành kế hoạch của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai thực hiện chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản đến năm 2030, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tham mưu ban hành Kế hoạch số 232/KH-UBND ngày 04/12/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi và Kế hoạch số 3481/KH-UBND ngày 12/10/2023 của UBND tỉnh Kon Tum (cũ) thực hiện Chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản đến năm 2030.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành Công văn số 531/SNNPTNT-PQT ngày 10/02/2025 triển khai Kế hoạch số 232/KH-UBND ngày 04/12/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi thực hiện Chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030. Đồng thời, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thường xuyên tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức về Chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ.

II. Kết quả về số lượng máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và tỷ lệ cơ giới hóa trong nông nghiệp**1. Trồng trọt**

- Về trồng trọt có quy mô sản xuất rất lớn, với tổng diện tích hàng năm đạt 320.187 ha, trong đó lúa 96.462 ha, ngô 14.386 ha, lạc 6.280 ha, sắn 52.716 ha, rau các loại 17.898 ha, đậu các loại 3.659 ha, cà phê 32.495 ha, cao su 80.249 ha, mía 3.082 ha, mắc ca 4.492 ha, cây ăn quả 14.097 ha.

- Máy móc phục vụ làm đất 2.277 chiếc máy kéo 4 bánh, 4.589 chiếc máy kéo 2 bánh; máy phun thuốc 10.243 chiếc, máy gặt đập liên hợp thu hoạch lúa 932 chiếc, máy bơm nước 19.623 chiếc.

- Khâu làm đất có tỷ lệ cơ giới hóa cao nhất, đạt trung bình 75% diện tích. Riêng đối với cây lúa tỷ lệ làm đất đạt 85%, chăm sóc phun thuốc 60%, thu hoạch đạt 75%; các cây ngô, lạc, rau, đậu tỷ lệ làm đất đạt 60% - 70%, phun thuốc 60%; các cây cà phê, mía, mắc ca, cây ăn quả các loại khâu làm đất, đào xới, phát cỏ đạt 75%, chăm sóc (phun thuốc, làm cỏ, tỉa cành) đạt 60% - 75%.

- Cơ giới hóa phát triển không đồng đều giữa các khâu, cụ thể: Khâu gieo, sạ và trồng hầu như vẫn làm thủ công. Tại vùng miền núi, do ruộng bậc thang và diện tích manh mún, máy móc khó tiếp cận nên tỷ lệ làm đất chỉ đạt khoảng 30-50%.

2. Chăn nuôi

- Về chăn nuôi đang chuyển dịch mạnh sang hình thức trang trại tập trung với tổng đàn gia súc lớn hơn 91.500 con trâu, 370.900 con bò và trên 572.000 con lợn. Các trang trại quy mô lớn đã ứng dụng công nghệ chuồng kín, hệ thống làm mát/sưởi ấm tự động và cung cấp thức ăn, nước uống tự động đạt tỷ lệ 45%. Khâu xử lý chất thải bằng hầm Biogas và máy ép phân đạt 55%.

- Trong chăn nuôi nông hộ, việc cơ giới hóa chỉ dừng lại ở các thiết bị đơn giản như máy cắt cỏ, băm cỏ cầm tay. Tỷ lệ cơ giới hóa ở khâu chuồng trại nhìn chung vẫn còn thấp, chỉ đạt khoảng 30%.

3. Thủy sản

- Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh 2.728 ha. Cơ giới hóa đã được áp dụng trong khâu đào ao, cải tạo ao nuôi bằng xe cơ giới như máy cày, máy ủi, máy bơm nước, máy cào bùn. Các thiết bị sục khí, máy tự động đo chỉ số môi trường và hệ thống lọc nước tuần hoàn đã bắt đầu phổ biến.

- Tuy nhiên, mức độ cơ giới hóa đồng bộ còn rất thấp. Khâu chế biến và trộn thức ăn tại chỗ đạt khoảng 10%, nuôi trồng 15%, thu hoạch 0%, xử lý chất thải 20%.

4. Lâm nghiệp

- Diện tích rừng sản xuất lên đến 525.523 ha, đây là lĩnh vực có tiềm năng cơ giới hóa rất lớn. Khâu thu hoạch và vận chuyển gỗ rừng trồng có tỷ lệ cơ giới hóa ấn tượng. Tỷ lệ sử dụng máy cưa trong thu hoạch đạt 100%, các hoạt động khai thác, vận chuyển đạt 90%.

- Bên cạnh đó, các khâu làm đất và gieo trồng rừng tỷ lệ cơ giới hóa vẫn còn rất thấp. Công tác phòng cháy chữa cháy rừng và phòng trừ sâu bệnh bằng cơ giới chỉ mới đạt khoảng 10-15%.

5. Diêm nghiệp

- Sản xuất muối tập trung tại phường Sa Huỳnh với diện tích khoảng 104 ha. Khâu vận chuyển muối từ đồng về kho bãi đạt tỷ lệ cao nhất là 90% nhờ sử dụng xe vận chuyển cơ giới.

- Đây là lĩnh vực có tỷ lệ cơ giới hóa thấp nhất. Các khâu cung cấp nước, thu gom và thu hoạch muối vẫn hoàn toàn làm bằng thủ công. Hạ tầng đồng muối còn yếu kém, hệ thống thủy lợi và đường nội đồng thường xuyên bị sạt lở, chưa đáp ứng được nhu cầu đưa máy móc vào sản xuất.

III. Đánh giá chung

1. Kết quả đạt được

- Việc thực hiện dồn điền đổi thửa, chỉnh trang đồng ruộng, xây dựng cánh đồng lớn, đường nội đồng, kiên cố hoá kênh mương có nhiều chuyển biến tích cực tạo điều kiện thuận lợi cho các loại máy cày, máy gặt đập liên hợp, xe vận chuyển hoạt động trên cánh đồng.

- Việc áp dụng cơ giới hóa vào các khâu sản xuất nông nghiệp ngày càng được quan tâm, đáp ứng yêu cầu sản xuất của người dân, giải quyết được việc thiếu hụt lao động trong thời vụ, giảm tổn thất sau thu hoạch.

- Người dân đã nhận thức được lợi ích của việc ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp, góp phần nâng cao năng suất, sản lượng cây trồng, vật nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, diêm nghiệp; giải phóng sức lao động, người dân chuyển sang làm các ngành nghề khác giúp tăng thu nhập.

2. Tồn tại, hạn chế

- Cơ giới hóa chưa đồng đều giữa các khâu sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp và sản xuất muối. Một số khâu chưa được quan tâm đầu tư cơ giới hóa như khâu gieo sạ, trồng; khâu chăm sóc trong trồng trọt.

- Chưa có sự gắn kết giữa doanh nghiệp, Hợp tác xã với người dân trong cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp. Các doanh nghiệp, Hợp tác xã chưa đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Người dân sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp chưa qua đào tạo, bồi dưỡng về kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng máy nên trong quá trình vận hành thường xảy ra sự cố, hư hỏng làm giảm hiệu suất sử dụng máy.

- Công tác quản lý nhà nước về cơ giới hóa nông nghiệp còn nhiều bất cập, chưa bố trí cán bộ theo dõi, quản lý triển khai các chính sách cơ giới hóa nông nghiệp đến người dân trên địa bàn; việc tổng hợp báo cáo còn chậm trễ, một số địa phương không gửi báo cáo.

3. Nguyên nhân

- Quy mô sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, giao thông nội đồng nhiều vùng còn hạn chế, tập quán canh tác của người dân làm ảnh hưởng, cản trở việc phát triển cơ giới hóa đồng bộ, sử dụng các loại máy móc hiện đại.

- Chi phí đầu tư máy móc thiết bị sản xuất nông nghiệp cao; trong khi đời sống của người dân khó khăn, khó tiếp cận với nguồn vốn vay.

- Dịch vụ cơ giới hóa ở các vùng sản xuất chưa phát triển, chủ yếu thực hiện bởi các cá nhân, tập trung ở một số khâu như làm đất, thu hoạch. Khâu gieo sạ, chăm sóc chưa có cung cấp dịch vụ cơ giới hóa.

IV. Nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2026-2030

1. Xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản đến năm 2030 phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh nhằm khai thác, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Thời hạn hoàn thành: tháng 6/2026.

2. Đẩy mạnh triển khai các chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các chính sách tín dụng hỗ trợ để phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông sản, phát triển mô hình trung tâm, cụm liên kết sản xuất - chế biến, bảo quản - tiêu thụ nông sản gắn với các vùng nguyên liệu tập trung

3. Đẩy mạnh công tác dồn điền, đổi thửa, tích tụ ruộng đất xây dựng cánh đồng lớn đáp ứng nhu cầu cơ giới hóa.

4. Đề xuất, thực hiện nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào đầu tư phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản.

5. Mở các lớp đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực trong lĩnh vực cơ điện nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản.

6. Xây dựng cơ sở dữ liệu, điều tra về cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản để phục vụ công tác quản lý, điều hành và dự báo.

7. Phối hợp tổ chức các Hội nghị, Hội thảo để thu hút nguồn lực đầu tư phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản./.

Phụ lục 2:**DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ ƯU TIÊN THỰC HIỆN**

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tên nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Sản phẩm	Thời gian thực hiện
1	Tuyên truyền, phổ biến nội dung Chiến lược, Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản và các chính sách liên quan.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ngành, đơn vị có liên quan và địa phương	Công văn/ Hội nghị tập huấn	2026
2	Đề xuất, thực hiện nhiệm vụ Khoa học công nghệ, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào đầu tư phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, đơn vị có liên quan và địa phương	Các đề tài/dự án/nhiệm vụ khoa học công nghệ	2026-2030
3	Mở các lớp đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực trong lĩnh vực cơ điện nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các cơ quan, đơn vị có liên quan và địa phương	Các lớp đào tạo, tập huấn	Hàng năm
4	Xây dựng, thực hiện các mô hình/ dự án cơ giới hóa và chế biến nông lâm thủy sản, cụm liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ nông sản; đẩy mạnh hợp tác, liên kết trong sản xuất, chế biến tiêu thụ nông sản	UBND các xã, phường, đặc khu	Các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan	Các mô hình/ dự án/Kế hoạch	2026-2030
5	Xây dựng cơ sở dữ liệu, chuyển đổi số, điều tra về cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND các xã, phường, đặc khu	Cơ sở dữ liệu/ phiếu khảo sát	2026-2030

6	Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả triển khai thực hiện Chiến lược tại các địa phương	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND các xã, phường, đặc khu	Báo cáo	Hàng năm
7	Phối hợp tổ chức các Hội nghị, Hội thảo để thu hút nguồn lực đầu tư phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản; Sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả triển khai thực hiện Chiến lược giai đoạn 2026-2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ngành, đơn vị có liên quan và địa phương	Hội nghị/Hội thảo	2026-2030

Phụ lục 03:

THUYẾT MINH CƠ SỞ ĐỀ XUẤT CHỈ TIÊU CỤ THỂ ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2026
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU	CƠ SỞ ĐỀ XUẤT
1	Trồng trọt: Cơ giới hóa đồng bộ đối với các cây trồng chủ lực khâu làm đất đạt trên 80%, khâu chăm sóc đạt trên 70%; khâu thu hoạch lúa đạt trên 80%	Khâu làm đất các cây trồng chủ lực, khâu thu hoạch lúa đề xuất cao hơn 5% so với thực tế; khâu chăm sóc đề xuất bằng mức bình quân mục tiêu của Quyết định số 858/QĐ-TTg ngày 20/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ
2	Chăn nuôi: Cơ giới hóa đồng bộ đạt trên 60%	Đề xuất bằng mức bình quân mục tiêu của Quyết định số 858/QĐ-TTg ngày 20/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ
3	Thủy sản: Cơ giới hóa sản xuất nuôi trồng thủy sản đạt trên 40% đánh bắt, bảo quản trên tàu cá đạt trên 95%	Cơ giới hóa sản xuất nuôi trồng thủy sản đề xuất thấp hơn 50%; đánh bắt, bảo quản thủy sản bằng mức bình quân mục tiêu của Quyết định số 858/QĐ-TTg ngày 20/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ
4	Lâm nghiệp: Cơ giới hóa các khâu làm đất, giống, trồng cây, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh, phòng chống cháy rừng đạt trên 50%	Đề xuất bằng mức bình quân mục tiêu của Quyết định số 858/QĐ-TTg ngày 20/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ
5	Diêm nghiệp: Cơ giới hóa các khâu cấp nước, tiêu nước và vận chuyển đạt trên 90%	Đề xuất bằng mức bình quân mục tiêu của Quyết định số 858/QĐ-TTg ngày 20/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ
6	Tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến nông sản phần đầu đạt 10%/năm	Đề xuất bằng mức bình quân mục tiêu của Quyết định số 858/QĐ-TTg ngày 20/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ
7	Trên 70% số cơ sở chế biến, bảo quản nông sản chủ lực đạt trình độ và năng lực công nghệ trung bình tiên tiến trở lên	Đề xuất bằng mức bình quân mục tiêu của Quyết định số 858/QĐ-TTg ngày 20/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ
8	Tổn thất sau thu hoạch các nông sản chủ lực giảm từ 0,5% đến 1%/năm	Đề xuất bằng mức bình quân mục tiêu của Quyết định số 858/QĐ-TTg ngày 20/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ
9	Tỷ trọng giá trị xuất khẩu nông sản chủ lực đạt 60% là sản phẩm chế biến	Đề xuất bằng mức bình quân mục tiêu của Quyết định số 858/QĐ-TTg ngày 20/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ